



Phụ lục I
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 223/KL-Tr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)
TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ

STT	Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi phạm		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (đồng)	Đất (m2)	Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm trừ	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà nước		Về cơ quan, tổ				Tiền (đồng)	Tiền (đồng)	
					Tiền (đồng)	Nhà, đất (m ²)	Tiền (đồng)	Đất (m ²)	Tiền (đồng)	Tiền (đồng)	Tiền (đồng)	Đất (m ²)	
1	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm		0		59.175.000								
1.1		kinh phí thường xuyên giao tự chủ một số khoản chi chưa đảm bảo quy định	1.499.000		1.499.000								
1.2		kinh phí thường xuyên không giao tự chủ một số khoản chi chưa đảm bảo quy định	57.676.000		57.676.000								
		thanh toán phụ cấp trực điều dưỡng theo Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH chưa đảm bảo quy định	22.750.000		22.750.000								
		Thanh toán chi phí lập dự toán gói mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác điều dưỡng không có tiêu chuẩn, định mức chi	18.260.000		18.260.000								
		kinh phí sửa chữa nhà điều dưỡng A,B: Tính sai khối lượng một số công việc được nghiệm thu so với bản vẽ hoàn công, áp sai thuế VAT	16.666.000		16.666.000								
		Tổng cộng	0	0	59.175.000	0	0	0	0	0	0	0	0

jaue5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM ĐÓN TIẾP THÂN NHÂN LIỆT SỸ VÀ ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 2233/KL-TT ngày 16 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút để nghị quyết toán	Tổng số dự dự toán	Trong đó		Dự hủy dự toán	Số thanh tra	Chênh lệch
					Chuyển nguồn đương nhiên	Chuyển nguồn xét chuyển			
	TỔNG CỘNG (I+II)	3.095.174.230	2.857.935.790	237.238.440	152.174.230	-	85.064.210	2.816.925.790	(41.010.000)
I	Chi sự nghiệp	2.076.174.230	1.851.133.881	225.040.349	152.174.230	-	72.866.119	1.828.383.881	(22.750.000)
1	KP chi thường xuyên giao tự chủ	1.595.892.800	1.444.000.000	151.892.800	151.892.800	-	-	1.444.000.000	-
-	Kinh phí tự chủ	1.427.892.800	1.276.000.000	151.892.800	151.892.800			1.276.000.000	
-	Kinh phí cải cách tiền lương	132.000.000	132.000.000	-	-			132.000.000	
-	KP khen thưởng theo ND 73	36.000.000	36.000.000	-	-			36.000.000	
2	KP chi thường xuyên không giao tự chủ	480.281.430	407.133.881	73.147.549	281.430	-	72.866.119	384.383.881	(22.750.000)
-	Phụ cấp trực theo TTLT số 10/2014/TTLT	97.000.000	45.500.000	51.500.000			51.500.000	22.750.000	(22.750.000)
-	Phụ cấp ưu đãi nghề theo ND số 56/NĐ-CP	12.000.000	-	12.000.000			12.000.000	-	
-	KP điện, nước, Intennet, myTV khu điều dưỡng	39.800.000	39.709.986	90.014			90.014	39.709.986	
-	KP mua đồ dùng sinh hoạt nhà ăn, nhà bếp, các phòng nghỉ, sửa chữa điện nước khu điều dưỡng	48.900.000	48.853.700	46.300			46.300	48.853.700	
-	Kinh phí mua lễ, đồ thấp hương nghĩa trang	147.830.000	147.820.190	9.810			9.810	147.820.190	
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh, mua sắm công cụ dụng cụ tại nghĩa trang	46.070.000	45.998.020	71.980			71.980	45.998.020	
-	KP điện, nước, Intennet khu Nghĩa trang	19.800.000	19.651.985	148.015			148.015	19.651.985	
-	Kinh phí thay thế sửa chữa thiết bị điện nước tại Nghĩa trang	59.600.000	59.600.000	-			-	59.600.000	
-	Kinh phí tiết kiệm CCTL	281.430		281.430	281.430			-	
-	Dự toán giữ lại 5%	9.000.000		9.000.000			9.000.000	-	
II	Nguồn kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công (Ngân sách trung ương)	1.019.000.000	1.006.801.909	12.198.091	-	-	12.198.091	988.541.909	(18.260.000)
1	Kinh phí mua sắm đồ dùng hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh và điều dưỡng	539.000.000	533.489.827	5.510.173			5.510.173	515.229.827	(18.260.000)
2	Kinh phí điều dưỡng thương binh người có công	480.000.000	473.312.082	6.687.918			6.687.918	473.312.082	-

saw

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 2233/KL-TTr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút để nghị quyết toán	Tổng số dự toán	Dự chuyển nguồn 2024-2025	Trong đó		Dự hủy dự toán	Số Thanh tra	Chênh lệch
						Chuyển nguồn đương nhiên	Chuyển nguồn xét chuyển			
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	4.811.443.200	2.394.826.449	2.416.616.751	2.382.556.751	3.515.051	2.379.041.700	34.060.000	2.393.327.449	(1.499.000)
I	Chi sự nghiệp kinh tế	1.539.772.000	1.534.756.949	5.015.051	3.515.051	3.515.051	-	1.500.000	1.533.257.949	(1.499.000)
1	KP chi thường xuyên giao tự chủ	1.465.772.000	1.462.256.949	3.515.051	3.515.051	3.515.051	-	-	1.460.757.949	(1.499.000)
-	Kinh phí tự chủ	1.414.000.000	1.411.256.949	2.743.051	2.743.051	2.743.051	-	-	1.410.305.949	(951.000)
-	Kinh phí khen thưởng ND 73/2024	51.000.000	51.000.000	-	-	-	-	-	50.452.000	(548.000)
-	Kinh phí tiết kiệm cải cách lương	772.000	-	772.000	772.000	772.000	-	-	-	-
-	KP chi thường xuyên không giao tự chủ	74.000.000	72.500.000	1.500.000	-	-	-	1.500.000	72.500.000	-
-	Kinh phí điện nước, thiết bị PCCC	74.000.000	72.500.000	1.500.000	-	-	-	1.500.000	72.500.000	-
II	Nguồn vốn đầu tư (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Kinh phí CTMTQG	3.271.671.200	860.069.500	2.411.601.700	2.379.041.700	-	2.379.041.700	32.560.000	860.069.500	-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.805.617.200	426.575.500	2.379.041.700	2.379.041.700	-	2.379.041.700	-	426.575.500	-
2	CTMTQG PTKTXH vùng DBDTS	466.054.000	433.494.000	32.560.000	-	-	-	32.560.000	433.494.000	-

gao5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ DỊCH VỤ VIỆC LÀM

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 2233/KL-TTr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút đề nghị quyết toán	Tổng số dự dự toán	Dự chuyển nguồn 2025-2026	Trong đó		Dự hủy dự toán	Số Thanh tra	Chênh lệch
						Chuyển nguồn dương nhiên	Chuyển nguồn xét chuyển			
	TỔNG CỘNG	10.239.590.546	7.181.973.314	3.057.617.232	58.053.430	58.053.430	-	2.999.563.802	7.165.307.314	(16.666.000)
I	Chi sự nghiệp	6.053.490.846	5.516.859.637	536.631.209	58.053.430	58.053.430	-	478.577.779	5.500.193.637	(16.666.000)
1	KP chi thường xuyên giao tự chủ	4.126.813.416	3.755.487.601	371.325.815	12.772.000	12.772.000	-	358.553.815	3.755.487.601	-
-	Kinh phí tự chủ	3.865.541.416	3.537.487.601	328.053.815				328.053.815	3.537.487.601	-
-	Kinh phí cải cách tiền lương	12.772.000		12.772.000	12.772.000	12.772.000			-	-
-	KP khen thưởng theo NĐ 73	248.500.000	218.000.000	30.500.000				30.500.000	218.000.000	-
2	KP chi thường xuyên không giao tự chủ	1.926.677.430	1.761.372.036	165.305.394	45.281.430	45.281.430	-	120.023.964	1.744.706.036	(16.666.000)
-	Phụ cấp trực theo TTLT số 10/2014/TTLT	97.000.000	13.000.000	84.000.000				84.000.000	13.000.000	-
-	Phụ cấp ưu đãi nghề theo NĐ số 56/NĐ-CP	34.000.000	9.154.280	24.845.720				24.845.720	9.154.280	-
-	KP điện, nước, Internet, myTV khu điều dưỡng	53.000.000	52.810.491	189.509				189.509	52.810.491	-
-	KP mua đồ dùng sinh hoạt nhà ăn, nhà bếp, các phòng nghỉ, sửa chữa điện nước khu điều dưỡng	42.900.000	42.900.000	-				-	42.900.000	-
-	Kinh phí mua lễ, đồ thấp hương nghĩa trang	140.100.000	139.897.820	202.180				202.180	139.897.820	-
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh, mua sắm công cụ dụng cụ tại nghĩa trang	45.032.000	45.032.000	-				-	45.032.000	-
-	KP điện, nước, Internet khu Nghĩa trang	20.868.000	19.702.108	1.165.892				1.165.892	19.702.108	-
-	Kinh phí thay thế sửa chữa thiết bị điện nước tại Nghĩa trang	18.000.000	17.993.154	6.846				6.846	17.993.154	-
-	Tiền điện, nước khu DVVL	41.000.000	40.452.265	547.735				547.735	40.452.265	-
-	Kinh phí bảo trì trang Web	7.000.000	-	7.000.000				7.000.000	-	-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa nhà trụ sở	37.200.000	37.200.000	-				-	37.200.000	-
-	Kinh phí sửa chữa nhà điều dưỡng A,B	348.000.000	345.933.918	2.066.082				2.066.082	329.267.918	(16.666.000)
-	Kinh phí nghỉ chế độ NĐ 178	997.296.000	997.296.000	-				-	997.296.000	-

gaw

STT	Tên đơn vị	Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút đề nghị quyết toán	Tổng số dự dự toán	Dự chuyển nguồn 2025-2026	Trong đó		Dự hủy dự toán	Số Thanh tra	Chênh lệch
						Chuyển nguồn đang nhiên	Chuyển nguồn xét chuyển			
-	Kinh phí tiết kiệm CCTL	45.281.430	0	45.281.430	45.281.430	45.281.430			-	-
II	Nguồn kinh phí khác	4.186.099.700	1.665.113.677	2.520.986.023	-	-	-	2.520.986.023	1.665.113.677	-
1	Kinh phí CTMTQG	3.431.331.700	926.015.920	2.505.315.780	-			2.505.315.780	926.015.920	-
2	Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công	754.768.000	739.097.757	15.670.243	-	-	-	15.670.243	739.097.757	-
a	Kinh phí điều dưỡng thương binh, người có công	687.768.000	672.099.008	15.668.992				15.668.992	672.099.008	-
b	Kinh phí mua sắm đồ dùng hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh và điều dưỡng	67.000.000	66.998.749	1.251				1.251	66.998.749	-

8025